

Số:

Biên Hòa, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng năm 2023 của Phòng Kinh tế.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

Căn cứ Quyết định số 4452/QĐ-UBND ngày 22/12/2022 của UBND thành phố Biên Hòa về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2023 của Phòng Kinh tế (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó trưởng phòng, Kế toán và các tổ liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng Tài chính kế hoạch;
- Phòng Văn hóa và Thông tin;
- Lưu :VT.(Hà)

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Duyên

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN
SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-PKT ngày /07/2023 của Phòng Kinh tế)

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng/năm	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Cùng kỳ năm trước
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
	Lệ phí B				
2	Phí				
	Phí thẩm định	73.595.000	69.700.000	94,71	0,94
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	25.400.000	18.000.000	70,87	1,04
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	48.195.000	51.700.000	107,27	0,90
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	46.436.500	45.190.000	97,32	92,81
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	9.000.000	70,87	104,05
	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	33.736.500	36.190.000	107,27	90,38
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Phí	27.158.500	24.510.000	90,25	94,96
	Phí thẩm định kinh doanh có điều kiện thuộc lĩnh vực thương mại	12.700.000	9.000.000	70,87	104,05

	Phí thẩm định lĩnh vực an toàn thực phẩm	14.458.500	15.510.000	107,27	90,38
				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	2.218.500.000	851.992.858	38,40	90,29
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.146.500.000	851.992.858	39,69	100,70
	- Thanh toán cá nhân, hoạt động thường xuyên	2.146.500.000	851.992.858	39,69	100,70
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	72.000.000		-	-
	Phần mềm QLVB				
2	Chi hoạt động kinh tế	2.302.000.000			
2.1	Sự nghiệp Nông nghiệp	927.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	927.000.000		-	-
2.2	Sự nghiệp Lâm nghiệp	486.000.000	-	-	-
	<i>KP sự nghiệp</i>	486.000.000		-	-
2.3	Sự nghiệp Công thương	405.000.000	9.000.000	2,22	
	<i>KP sự nghiệp</i>	405.000.000	9.000.000	2,22	
2.4	Sự nghiệp Thủy lợi	484.000.000	68.786.285	14,21	125,88
	<i>KP sự nghiệp</i>	484.000.000	68.786.285	14,21	125,88
2.5	Sự nghiệp Y tế	297.689.396	50.799.675	17,06	
	<i>KP sự nghiệp</i>	297.689.396	50.799.675	17,06	
II	Nguồn vốn viện trợ	-			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-			